

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG

**CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ:
KHẢO SÁT TRÊN ĐỊA BÀN
QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60.34.30

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SỸ
QUẢN TRỊ KINH DOANH**

Đà Nẵng – Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. NGUYỄN CÔNG PHƯƠNG**

Phản biện 1: **TS. ĐOÀN THỊ NGỌC TRAI**

Phản biện 2: **PGS. TS. ĐOÀN XUÂN TIÊN**

Luận văn sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày.....tháng.....năm 2011.

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

Trung tâm Thông tin – Học liệu, Đại học Đà Nẵng

Thư viện trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Để đạt mục tiêu phát triển KT-XH năm 2006-2010, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 8% sớm đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển, tổng số vốn đầu tư toàn xã hội phải đạt khoảng 2.200 nghìn tỉ đồng. Trong đó, vốn đầu tư của dân cư và tư nhân lên tới 911 nghìn tỉ đồng, chiếm 41,4% của toàn xã hội. Để thực hiện được vấn đề trên, nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của khối DN. Kết quả đạt được là trong những năm qua, số lượng các DN vừa và nhỏ cũng tăng lên đáng kể. Các DN này cũng ngày càng hoạt động hiệu quả hơn, đóng góp vào ngân sách nhà nước cũng nhiều hơn càng chứng tỏ tầm quan trọng của loại hình DN này đối với sự phát triển kinh tế của đất nước.

Trong xu thế hiện nay, các DN lớn đang phải cố gắng tổ chức, hoàn thiện bộ máy kế toán, hoàn chỉnh công tác lập BCTC để đảm bảo tính minh bạch nhằm cung cấp thông tin cho các nhóm lợi ích có liên quan. Tình trạng ở DN vừa và nhỏ có thể hoàn toàn khác. Ở loại hình DN này, do đặc thù tài sản của DN thuộc sở hữu của một hoặc một nhóm nhỏ cá nhân; phạm vi hoạt động của loại hình DN này còn nhỏ hẹp; tổ chức bộ máy kế toán đơn giản, nên công tác kế toán và nhất là công tác lập BCTC chưa được chú trọng đầu tư nhiều như ở các DN lớn.

Mục tiêu khi lập BCTC của các DNVTN là gì? Nhân tố nào ảnh hưởng đến công tác lập BCTC của DNVTN? Trả lời các câu hỏi trên thật sự là cần thiết vì sẽ góp phần cải thiện công tác lập BCTC và nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trong BCTC của các DN vừa và nhỏ. Xuất phát từ những lập luận như vậy, luận văn nghiên

cứu công tác lập BCTC của DN vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Luận văn nghiên cứu thực trạng tổ chức công tác kế toán của DN vừa và nhỏ, những mục tiêu mà DNVTN hướng đến khi lập BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập BCTC của DNVTN. Qua đó, luận văn đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác lập BCTC ở các DNVTN nhằm nâng cao chất lượng thông tin cung cấp trên BCTC.

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Dựa vào một số nghiên cứu có liên quan ở trên thế giới, luận văn tiến hành đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến việc lập BCTC của các DN vừa và nhỏ trên địa bàn Quận Cẩm Lệ. Dựa vào cách tiếp cận thực tế, Luận văn tiến hành đánh giá thực tế thông qua phân tích BCTC thu thập, số liệu điều tra, phỏng vấn bằng bản câu hỏi. Số liệu thu thập được xử lý, tính toán các tham số thống kê nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC của các DNVTN.

4. Kết cấu luận văn

Không kể lời mở đầu và kết luận, luận văn được tổ chức thành ba chương. Chương I trình bày cơ sở lý luận giới thiệu tổng quan về công tác lập BCTC ở các DNVTN. Chương II trình bày nghiên cứu thực trạng lập BCTC ở các DNVTN trên địa bàn Quận Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng. Cuối cùng, chương III sẽ đề xuất các giải pháp hoàn thiện công tác lập BCTC ở các DN vừa và nhỏ.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ

1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ DNVVN

1.1.1. Tiêu chí xác định doanh nghiệp vừa và nhỏ

Ở Việt Nam, tiêu chí để phân loại DNVVN theo ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa dựa trên quy mô tổng nguồn vốn hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên).

1.1.2. Đặc điểm của DNVVN ở Việt Nam

- Với quy mô nhỏ giúp cho DNVVN có tính năng động cao, có khả năng chuyển hướng kinh doanh và chuyển hướng mặt hàng nhanh trước những thay đổi của thị trường.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều hạn chế.
- Tổ chức quản lý còn nhiều yếu kém.

1.1.3. Vai trò của doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế Việt Nam

- Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.
- Làm cho nền kinh tế năng động
- Tạo nên ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ quan trọng.
- Là trụ cột của kinh tế địa phương.

1.2. CÔNG TÁC LẬP BCTC TẠI CÁC DNVVN

1.2.1. Chế độ kế toán áp dụng cho các DNVVN

DNVVN có thể lựa chọn và áp dụng chế độ kế toán theo QĐ48 hoặc QĐ15 tùy theo đặc điểm và tình hình hoạt động của DN.

1.2.2. Yêu cầu về nguyên tắc lập và trình bày BCTC

1.2.3. Thông tin cung cấp trên BCTC của DNVVN

a) Thông tin cung cấp trong Bảng cân đối kế toán

Thông qua BCĐKT, người sử dụng phân tích, đánh giá triển vọng và dự đoán tương lai về tình hình hoạt động của DN. Bảng CĐKT cũng cung cấp cho người sử dụng thông tin về trách nhiệm của DN đối với cơ quan thuế, công nhân viên, nhà cung cấp...

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Qua số liệu trên BCKQHĐKD, người sử dụng có những thông tin tài chính (doanh thu, giá vốn, lợi nhuận...) được sử dụng để tính toán các tỷ số tài chính làm cơ sở cho việc phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không bắt buộc)

Dòng tiền của DN là cái có thực và không bị tác động bởi các nguyên tắc của hạch toán kế toán. Nhìn vào BCLCTT, người sử dụng có thể đánh giá được chất lượng của thu nhập mà DN tạo ra. Nó sẽ giúp người sử dụng loại bỏ những hoài nghi về việc sử dụng các phương pháp kế toán để tạo ra lợi nhuận.

d) Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Thuyết minh BCTC giúp phân tích, đánh giá tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu theo từng loại nguồn vốn và phân tích tính hợp lý trong việc phân bổ cơ cấu, khả năng thanh toán của DN....

1.2.4. Yêu cầu của thông tin trình bày trong BCTC

1.2.4.1. Tính thích hợp

Tính thích hợp thể hiện ở chỗ thông tin phải có tác động được ở khía cạnh đánh giá, dự đoán và quyết định. Tính thích hợp của thông tin tài chính bao gồm hai thành tố là giá trị dự báo và giá trị phản hồi.

1.2.4.2. Tính dễ hiểu

Thông tin phải được trình bày theo cách thức sao cho những người có trình độ nhận thức tương đối về kinh doanh, hoạt động kinh tế, kế toán và những người nghiên cứu thông tin có thể dễ dàng hiểu được.

1.2.4.3. Tính đáng tin cậy

Thông tin kế toán thực sự đáng tin cậy khi người sử dụng thông tin có thể đặt niềm tin vào đó để ra quyết định, dựa trên hai đặc trưng quan trọng là trình bày trung thực và có thể kiểm tra.

1.2.4.4. Tính có thể so sánh

Thông tin tài chính của DN sẽ mang lại sự hữu ích to lớn nếu được so sánh với những thông tin tương tự về các doanh nghiệp khác hoặc so sánh với các thông tin qua các thời kì, thời điểm tại cùng một doanh nghiệp. Điều này càng được thể hiện rõ trong các quyết định cho vay, đầu tư bởi chúng được dựa trên sự ước lượng các cơ hội thay thế.

1.2.5. Mục tiêu lập báo cáo tài chính của DN

Dựa vào nghiên cứu của Lavigne (2002) về BCTC của DN ở Canada và đặc thù của DN ở Việt Nam, các mục tiêu mà DN hướng đến khi lập BCTC được tóm lược dưới đây.

a) Hoạch định và tổ chức thực hiện mục tiêu và hiệu chỉnh những lệch lạc nếu cần thiết

BCTC (nhất là BCKQKD) cung cấp các thông tin cần thiết giúp doanh nghiệp có thể xem xét, phân tích và đánh giá tình hình kinh doanh trên nhiều góc độ để có những hiệu chỉnh phù hợp hoạt động của doanh nghiệp theo mục tiêu ban đầu đã đặt ra.

b) Quản lý ngân quỹ và vốn lưu động

Vốn là yếu tố quan trọng để tiến hành sản xuất kinh doanh đồng thời nó cũng là tiền đề để các DN tồn tại, phát triển và đứng vững trong cơ chế thị trường. Vì vậy, vấn đề quản trị và sử dụng vốn nói chung hay vốn lưu động nói riêng của các nhà quản trị DN là yếu tố chiến lược quyết định đến sự thành công hay thất bại của DN trong sự cạnh tranh quyết liệt của nền kinh tế thị trường.

c) Ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp

Hoạt động đầu tư bao gồm việc mua sắm tài sản, đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư vào doanh nghiệp khác. Dựa vào tình trạng tài sản, nợ, vốn chủ sở hữu (cung cấp trong BCKT), nhu cầu đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh mà DN tiến hành đầu tư mở rộng hoặc đầu tư thay thế. Hoạt động đầu tư cũng dựa vào tình hình lợi nhuận, khả năng sinh lời (được cung cấp trong BCKQKD).

d) Giúp cho nhà đầu tư đưa ra quyết định liên quan đến vốn đầu tư của họ ở doanh nghiệp (ở các công ty cổ phần)

Thông tin cung cấp trong BCTC sẽ cho phép nhà đầu tư đánh giá thực trạng, tiềm năng của DN, qua đó đưa ra quyết định mở rộng hay thu hồi khoản đầu tư của họ.

e) Giúp cho việc xác định lương, thưởng cho ban quản lý và/hoặc một số nhân viên

Thù lao (lương, thưởng) của ban quản lý của DN thường phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận trung thực được cung cấp trong BCTC là cơ sở để hội đồng quản trị, chủ DN, ban giám đốc đưa ra quyết định về tiền lương, thưởng cho các cá nhân có liên quan.

f) Cung cấp thông tin cho chủ nợ để các đối tượng này đưa ra quyết định của họ

Mối quan tâm của các chủ ngân hàng và những người cho vay chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của DN. Những thông tin trên BCTC giúp cho chủ nợ đánh giá thực trạng và khả năng sinh lời của DN, xu hướng lợi nhuận trong tương lai. Qua đó giúp cho họ đưa ra quyết định tín dụng hay điều chỉnh chính sách nợ đối với DN.

g) Tối thiểu hóa chi phí thuế

Thuế và kế toán có mối liên hệ chặt chẽ (Nguyễn Công Phương, 2010). Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế có nhiều

điểm giao thoa. Từ đó, lập BCTC để quản trị chi phí thuế thu nhập DN là một trong những mục tiêu ưu tiên của DN nói chung và DNVVN nói riêng. Tối thiểu chi phí thuế là giảm số thuế phải nộp trong năm có thuận lợi về thuế (như được giảm thuế) hoặc dịch chuyển số thuế phải nộp về các niên độ sau.

h) Tuân thủ quy định kê khai thuế

Các DN đã tham gia hoạt động kinh doanh đều phải tuân thủ các quy định về kê khai thuế nhằm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và nghĩa vụ của DN đối với nhà nước. Từ đó, BCTC được lập làm sao cung cấp thông tin cho báo cáo thuế và tuân theo quy định cơ quan thuế.

i) Cung cấp thông tin cho các cổ đông

Các cổ đông hơn ai hết cần biết công ty của họ hoạt động thế nào, hiệu quả ra sao, qua đó xác định được giá trị đầu tư của họ trong DN tăng hay giảm BCTC là một trong những báo cáo chính yếu cung cấp thông tin tài chính của DN cho cổ đông.

1.2.6. Những nhân tố ảnh hưởng công tác lập báo cáo tài chính và chất lượng của BCTC của DNVVN

Theo Lavigne (2002) thì quy mô và quản trị DN, hành vi của DN là các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC.

1.2.6.1. Quy mô và quản trị doanh nghiệp

a) Quy mô của doanh nghiệp

Quy mô của DN có ảnh hưởng đáng kể đến công tác kế toán. DN có quy mô lớn cần phải xây dựng một hệ thống kế toán phù hợp để đáp ứng được yêu cầu của DN trong quá trình hoạt động. Bên cạnh đó, các DN có quy mô càng lớn thì càng có điều kiện về tài chính để hỗ trợ cho công tác kế toán. Ngược lại, những DN có quy mô nhỏ thường ít chú trọng đến công tác kế toán. Nhân viên kế toán

thường đảm nhận công tác thu, chi. Lập sổ sách kế toán và báo cáo có thể thuê bên ngoài làm, hoặc nếu DN có nhân viên kế toán phụ trách thì công tác kế toán và lập BCTC thường không được quan tâm đúng mức.

b) Tổ chức bộ máy kế toán

Tổ chức kế toán là việc thiết lập bộ máy kế toán để thực hiện các mục tiêu của DN. Tùy vào quy mô và đặc điểm của mỗi DN mà người quản lý có thể thiết lập cơ cấu tổ chức phù hợp. Có thể DN chỉ tuyển dụng kế toán có trình độ làm toàn bộ các khâu công việc kế toán, hoặc có thể chỉ tuyển dụng một số lượng hạn chế nhân viên kế toán có trình độ trung bình để đảm nhận một số khâu trọng yếu (như theo dõi hàng tồn kho, thu, chi), còn các công việc tổng hợp, lập báo cáo do nhân viên kế toán thuê ngoài. BCTC do chính DN lập sẽ khác biệt đáng kể so với BCTC do bên ngoài lập (vốn chỉ làm theo hợp đồng, không hiểu tường tận về DN) về số lượng và chất lượng thông tin cung cấp cũng như nhấn mạnh mục tiêu của lập BCTC.

c) Khả năng sinh lời

Các DN có khả năng sinh lời cao thường tăng cường hoạt động, mở rộng thị trường kinh doanh và do vậy, số liệu trên BCTC thường đáp ứng tốt hơn những yêu cầu về BCTC để có thể cung cấp cho các nhà đầu tư hay các ngân hàng nhằm thu hút vốn đầu tư để thực hiện các phương án kinh doanh mới. Do vậy, khả năng sinh lời cũng góp phần ảnh hưởng đến việc lập BCTC của DN.

1.2.6.2. Hành vi của doanh nghiệp

a) Nhà quản trị doanh nghiệp

Việc lập BCTC không gian lận và chính xác thuộc về trách nhiệm các nhà quản trị, bởi các nhà quản trị có quyền kiểm soát đối với tính minh bạch của hệ thống kế toán và các số liệu kế toán để lập

nên BCTC. Theo Lavigne (1998, tr. 34), kinh nghiệm và mức độ góp vốn của nhà quản trị vào công ty mà họ tham gia quản lý, điều hành có ảnh hưởng đáng kể đến mục tiêu thiết lập BCTC của DNVVN.

b) Nhân viên kế toán của doanh nghiệp

Nhân viên kế toán của DN là những người trực tiếp thực hiện công việc lập BCTC cho DN. Với tư cách là một nhân viên kế toán, những đặc điểm của họ (về trình độ đào tạo, về kỹ năng, về hành vi) có ảnh hưởng đến mục tiêu của BCTC của DNVVN. Dưới sự chỉ đạo của nhà quản trị DN, nhân viên kế toán sẽ tổ chức thực hiện công tác kế toán để lập BCTC nhằm cung cấp thông tin theo mục tiêu đã được thiết lập bởi nhà quản trị. Đôi khi, nhà quản trị giao phó mục tiêu lập BCTC cho nhân viên kế toán. Từ đó, hành vi của nhân viên kế toán có ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn các phương pháp, thủ tục để thiết lập BCTC của DN.

c) Nhân viên kế toán thuê ngoài

Ở nhiều DNVVN, đặc biệt là các DN nhỏ và siêu nhỏ, nhân viên kế toán thuê ngoài đóng góp đáng kể vào công tác lập BCTC của DN, nhất là thực hiện ghi chép sổ sách kế toán. Từ đó, đặc tính của họ (về chuyên môn, về thái độ) có ảnh hưởng đến mục tiêu và chất lượng của BCTC. Mặc dù Luật kế toán cho phép hành nghề kế toán độc lập nhưng một thực tế là nhiều DN vừa và nhỏ thuê (không hợp thức và không hợp pháp) những nhân viên công tác trong các lĩnh vực có liên quan (nhất là nhân viên thuế) tiến hành ghi sổ kế toán và lập BCTC (nhưng không ký vào). Từ đó, BCTC nhấn mạnh mục tiêu quản trị thuế hơn là cung cấp thông tin phục vụ cho các mục tiêu khác.

Kết luận chương 1

CHƯƠNG 2

**THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP BCTC Ở CÁC DNVVN
TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ, TP ĐÀ NẴNG**

2.1. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Q1: Thực trạng tổ chức công tác kế toán của DNVVN như thế nào?

Câu hỏi này được đặt ra nhằm tìm kiếm bằng chứng về thực tế công tác kế toán ở DNVVN. Qua đó đánh giá công tác lập BCTC của loại hình doanh nghiệp này.

Q2: Mục tiêu của lập báo cáo tài chính của DNVVN là gì?

Q3: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến công tác lập BCTC của DNVVN ?

2.2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1. Chọn mẫu khảo sát

Các DNVVN của quận phần lớn được thành lập trong những năm gần đây. Do vậy, luận văn nghiên cứu chọn mẫu để khảo sát là các DN có thời gian hoạt động trong thời gian từ 2 năm trở lên vì như vậy thì các hoạt động của DN đã có thể xem là đi vào ổn định. Tình hình kinh doanh của các DN là khả quan với kết quả kinh doanh tốt, có lãi, thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh như thương mại, dịch vụ, xây lắp... Các DN này là đối tượng khảo sát của luận văn.

2.2.2. Bản câu hỏi điều tra

Việc thu thập thông tin được thực hiện thông qua bản câu điều tra “đóng”. Bản câu hỏi được thiết kế thành 6 nội dung lớn:

- Phần I Tổ chức công tác kế toán ở DN nhằm tìm hiểu thực trạng tổ chức công tác kế toán ở DNVVN.

- Phần II Bản chất công việc của nhân viên kế toán thuê ngoài sẽ cho biết vai trò của các kế toán này như thế nào đối với hoạt động

của DN. Bên cạnh đó, liên hệ với câu hỏi ở Phần I sẽ cho thấy tổ chức kế toán ở các DN thuê kế toán bên ngoài như thế nào.

- Phần III Cung cấp thông tin kế toán của DN sẽ tìm hiểu về những vấn đề liên quan đến việc soạn lập BCTC và cung cấp thông tin kế toán của DN/VN.

- Phần IV Mục tiêu của BCTC sẽ tìm ra mục tiêu mà các DN/VN hướng đến khi lập BCTC.

- Phần V Ưu tiên của nhà quản trị DN nhằm đánh giá mức độ hiểu biết về thông tin và nhận thức về chất lượng thông tin như độ tin cậy, hữu ích, kịp thời, so sánh.

- Phần VI Thuộc tính của DN sẽ giúp phân loại và đánh giá một cách tổng quan về các DN được khảo sát.

2.2.3. Thu thập thông tin điều tra và xử lý số liệu

Bản câu hỏi được gửi đến trực tiếp cho các đối tượng tham gia trả lời. Số lượng phiếu phát ra là 30 bản. Số lượng phiếu thu vào là 30 bản.

Số liệu sau khi thu thập được sẽ được xử lý thông qua phần mềm SPSS. Sử dụng thống kê mô tả và tính toán các tham số cơ bản (trung bình, tỷ trọng) để trình bày kết quả khảo sát thu thập được. Đối với các câu hỏi có ý kiến trả lời được sử dụng bằng thang đo Likert thì sẽ tính giá trị trung bình để trình bày kết quả.

2.3. TRÌNH BÀY VÀ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ

2.3.1. Về thuộc tính của doanh nghiệp

Trong số các DN trong khảo sát, có 8 DNTN, 11 công ty TNHH và 11 công ty cổ phần không niêm yết. Các công ty cổ phần có các cổ đông phần lớn là trong gia đình (chiếm 64%), các cổ đông không thuộc gia đình chiếm tỷ lệ thấp (chiếm 36%). Như vậy, tài sản của các DN này chủ yếu là của một hoặc một nhóm nhỏ các cá nhân

có mối quan hệ gia đình với nhau. Điều này cũng góp phần hạn chế tính minh bạch của thông tin cung cấp trên BCTC. Hay nói cách khác BCTC dễ phụ thuộc vào ý kiến, quan điểm riêng của các chủ DN.

2.3.2. Về tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp

Phần lớn các DN này đều có nhân viên kế toán để thực hiện công việc ghi sổ kế toán (chiếm 73%). Nhân viên kiêm nhiệm việc ghi chép kế toán chiếm 17%. Một số ít DN do người chủ DN tự theo dõi (chiếm 10%) chủ yếu là ở các DNTN. Kết quả cho thấy các DN có sự quan tâm đến tổ chức bộ máy kế toán nhưng vẫn chưa đầy đủ.

2.3.3. Về bản chất công việc của nhân viên kế toán thuê ngoài

Theo khảo sát, có 11 DN thuê kế toán bên ngoài (chiếm 37%). Tuy nhiên trong số đó chỉ có 27% nhà kế toán bên ngoài cung cấp thêm báo cáo nhiệm vụ kiểm tra theo yêu cầu của nhà quản trị. Số còn lại (73%) không cung cấp thêm báo cáo nào ngoài BCTC.

Kết quả khảo sát cho thấy các DN thuê kế toán bên ngoài có tổ chức bộ máy kế toán còn hạn chế. Chỉ có 36% các DN có nhiều hơn một nhân viên thực hiện công việc kế toán, còn lại 64% DN chỉ có một người thực hiện ghi chép kế toán. Như vậy, có thể thấy ở các DN thuê kế toán bên ngoài, kế toán tại DN không làm đầy đủ công việc kế toán và DN phải thuê nhà kế toán thuê ngoài để thực hiện chức năng tổng hợp các nghiệp vụ phát sinh để lập BCTC cho DN.

2.3.4. Về cung cấp thông tin tài chính của doanh nghiệp

- Báo cáo tài chính năm

Kết quả cho thấy đối tượng quan tâm chính đến BCTC của DN/VN ngoài cơ quan thuế chủ yếu vẫn là DN, sau đó là người cho vay (ngân hàng). Kết quả khảo sát cũng là hợp lý, vì theo Deakins và Hussain (1994)⁴, BCTC đóng một vai trò quan trọng trong quyết định

cho vay của các ngân hàng, mà đó là nguồn chính của tài chính từ bên ngoài của các công ty nhỏ.

Các chính sách kế toán hiện nay tại các DN chủ yếu vẫn do kế toán lựa chọn (chiếm 57%). Tuy nhiên, có 13% các DN do nhà quản lý DN lựa chọn chính sách kế toán. Ngoài ra có 30% các DN để nhà kế toán thuê ngoài lựa chọn vì tại các DN này kế toán của DN không thực hiện công việc kế toán tổng hợp lập BCTC mà do kế toán thuê ngoài thực hiện. Từ thực tế trên cho thấy nhân viên kế toán trong các DN/VN đóng vai trò rất quan trọng trong việc lựa chọn và thực thi các chính sách kế toán.

- Báo cáo tài chính quý

Chỉ có 13% các DN được khảo sát không lập BCTC quý, còn lại 87% các DN đều có lập BCTC quý. Điều này cho thấy các DN cũng có quan tâm đến việc lập BCTC quý nhằm phục vụ cho quản lý tại DN. Việc lập BCTC quý tại các DN chủ yếu do nhân viên kế toán thực hiện (chiếm 76%), còn lại (chiếm 24%) là do nhân viên kế toán thuê ngoài thực hiện. Cũng như BCTC năm, BCTC quý chủ yếu được nộp cho nhà quản trị và chủ nợ như ngân hàng.

2.3.5. Về mục tiêu lập báo cáo tài chính năm, quý

Kết quả khảo sát cho thấy ở hầu hết các DN, việc tuân thủ quy định của thuế đặc biệt chú trọng trong việc lập BCTC (trung bình = 4.43). Điều này cũng là hợp lý vì BCTC là báo cáo bắt buộc phải nộp cho cơ quan thuế theo quy định. Mục tiêu tối thiểu hoá chi phí thuế phải trả (trung bình = 3.70) là ưu tiên thứ hai. Các mục tiêu lập BCTC để phục vụ cho việc quản trị tại DN cũng được các DN quan tâm nhiều như quản lý ngân quỹ và vốn lưu động hay mục tiêu ra quyết định đầu tư của DN.

Mục tiêu lập BCTC của DN/VN nhằm cung cấp thông tin cho nhà đầu tư hay chủ nợ (như ngân hàng) chưa được các DN quan tâm nhiều.

Các DN chưa chú trọng nhiều đến việc sử dụng BTCT để xem xét các mục tiêu của DN trong quá trình hoạt động (trung bình = 2.90). Mục tiêu lập BCTC nhằm giúp cho việc xác định lương, thưởng cho ban quản lý và một số nhân viên cũng không quan trọng đối với DN (trung bình = 2.40).

2.3.6. Về quan điểm của nhà quản trị DN đối với BCTC

- Mục tiêu ưu tiên nhất

Sự ổn định luôn là mối quan tâm chính của các DN (chiếm 32%). Điều này là hợp lý trong nền kinh tế thị trường nhiều tính cạnh tranh như hiện nay, nhất là đối với DN vừa và nhỏ-loại hình thường có tính “bấp bênh” cao. Tuy nhiên, một khi DN chú tâm vào tính ổn định trong kinh doanh thì việc gia tăng đầu tư khó thực hiện, bao gồm cả đầu tư cho công việc kế toán.

Về mục tiêu tăng trưởng (chiếm 26%), đây cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến công tác kế toán. Vì mục tiêu tăng trưởng sẽ gắn liền với chỉ tiêu khả năng sinh lời của DN. Phân tích ở chương I cho thấy khả năng sinh lời là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC.

- Về những thuộc tính thông tin nào là quan trọng đối với nhà quản trị

Phân tích kết quả điều tra cho thấy, thông tin đáng tin cậy và thông tin kịp thời là hai thuộc tính thông tin được nhà quản trị của các DN vừa và nhỏ quan tâm nhiều nhất (giá trị trung bình lần lượt là 4.0 và 4.13). Thông tin phản ánh đúng thực tế được nhà quản trị quan tâm nhiều (giá trị trung bình 3,8). Những thuộc tính còn lại được

quan tâm ít nhiều, trong đó thông tin truyền miệng được đánh giá ít quan trọng nhất.

Kết quả này cho thấy tính hữu ích của thông tin (thông qua chất lượng và tính kịp thời của thông tin) rất được quan tâm. Kết quả này cũng cho thấy phần nào những tình trạng chất lượng và tính kịp thời của thông tin cung cấp bởi các DN vừa và nhỏ. Nâng cao chất lượng thông tin của DN vừa và nhỏ cần phải được chú trọng. Bên cạnh đó, kết quả phân tích này cũng ngụ ý rằng, nhà quản trị DN vừa và nhỏ bắt đầu quan tâm đến sử dụng thông tin cho việc ra quyết định.

- Về yêu cầu đối với BCTC

Theo kết quả được trình bày ở Bảng 2.4, phần lớn các nhà quản trị cho rằng về nguyên tắc thì BCTC phải đạt được các yêu cầu như thông tin đầy đủ và hữu ích cho việc ra quyết định của nhà quản trị và thông tin đáng tin cậy (trung bình lần lượt là 3.53; 3.70; 3.73). Các nhà quản trị chưa quan tâm nhiều đến yêu cầu về cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, chủ nợ hay sử dụng các thông tin để so sánh giữa các DN hay niên độ.

Cũng như kết quả phân tích ở trên về thuộc tính của thông tin, kết quả này dẫn đến hệ lụy rằng, cần nâng cao tính đáng tin cậy và đầy đủ của thông tin tài chính cung cấp bởi các DNVVN.

2.4. KẾT LUẬN

BCTC đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng về tình hình hoạt động kinh doanh của DN. Kết quả phân tích số liệu điều tra cho thấy công tác lập BCTC tại các DNVVN còn nhiều hạn chế như BCTC không được lập nhanh chóng, kịp thời, chất lượng của thông tin cung cấp trên BCTC không được đảm bảo... Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Thứ

nhất, công tác tổ chức kế toán của các DNVVN còn chưa được chú trọng và đầy đủ. Thứ hai, ở những DN nghiên cứu, mặc dù có tổ chức công tác kế toán ở những mức độ khác nhau nhưng vai trò của kế toán DN thì chưa thực sự được đề cao. Một số DN vẫn phải đi thuê nhà kế toán bên ngoài để làm công tác tổng hợp lập BCTC. Điều này dễ dẫn đến thông tin cung cấp trong BCTC đôi khi không đạt được yêu cầu đầy đủ, trung thực vì phụ thuộc nhiều vào hành vi của nhà kế toán thuê ngoài - vốn chỉ làm theo hợp đồng ít gắn với lợi ích của công ty.

Kết quả phân tích cũng cho thấy các thành viên gia đình là những người góp vốn chủ yếu và có ảnh hưởng đến công tác kế toán của DN. Công tác kế toán dễ bị chi phối bởi ý kiến của nhà quản trị cũng là ý kiến chung của các thành viên gia đình mà thiếu sự giám sát của các thành viên bên ngoài. Do vậy, BCTC đôi khi chỉ nhằm đến một mục tiêu nào đó (như quản trị thuế) và chất lượng BCTC cũng khó có thể được nâng cao.

Về mục tiêu của BCTC, kết quả phân tích cho thấy mục tiêu thuế (như tuân thủ quy định về kê khai thuế và tối thiểu hóa chi phí thuế phải trả) là luôn được quan tâm đúng mức. Bên cạnh đó, các mục tiêu nhằm phục vụ cho việc quản trị tại DN (như mục tiêu quản lý ngân quỹ và vốn lưu động hay mục tiêu lập BCTC giúp đưa ra quyết định đầu tư của DN) cũng đã được quan tâm. Đây là sự tiến bộ. Tuy nhiên, các mục tiêu hướng đến các đối tượng sử dụng bên ngoài DN như ngân hàng hay các nhà đầu tư khác ít được chú trọng.

Việc cung cấp thông tin kế toán của DN cũng còn nhiều hạn chế. BCTC của DNVVN ngoài việc phải nộp cho cơ quan Thuế theo quy định thì qua phân tích đã cho thấy, đối tượng cung cấp BCTC chủ yếu vẫn là cho các nhà quản trị, các DN có nhu cầu vay ngân

hàng thì mới cung cấp thêm cho ngân hàng, còn các đối tượng khác bên ngoài DN thì hầu như ít được quan tâm.

Cuối cùng, nhận thức của các nhà quản trị trong việc lập BCTC tại các DNVVN còn chưa cao, mang nhiều tính chất đối phó, bắt buộc khi phải tuân thủ pháp luật chứ chưa thấy hết tầm quan trọng của việc lập báo cáo vì mục đích phát triển DN hay tạo sự tin tưởng về chất lượng thông tin cung cấp cho các nhà đầu tư bên ngoài. Ngoài ra, các đặc tính thông tin để tạo nên tính hữu ích của thông tin cung cấp trên BCTC cũng chưa được các DN nhìn nhận một cách đầy đủ. Cũng từ đó mà chưa thấy hết vai trò của BCTC trong hoạt động của DN để mang lại giá trị cho công ty.

Kết luận chương 2

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BCTC Ở CÁC DNVVN

3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BCTC Ở CÁC DNVVN

Hiện nay, kế toán Việt Nam đã ngày càng hoàn thiện và ổn định bởi luật, chuẩn mực và chế độ kế toán trong tiến trình chuẩn hóa và hòa hợp với các thông lệ, các chuẩn mực quốc tế về kế toán. Tuy nhiên, kết quả điều tra cho thấy BCTC của DNVVN hiện nay vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin hữu ích các đối tượng sử dụng. Bên cạnh đó, nhận thức của nhà quản trị ở các DNVVN đối với công tác lập BCTC còn chưa cao cũng như chưa biết khai thác, sử dụng các thông tin mà BCTC có thể mang lại trong quá trình hoạt động của DN. Điều này cũng đã góp phần ảnh hưởng đến chất lượng BCTC. Do vậy, hoàn thiện BCTC và nâng cao tính

hữu ích của thông tin trình bày trên BCTC cho phù hợp với các nhóm đối tượng sử dụng thông tin đa dạng trong nền kinh tế là việc làm cấp thiết trong giai đoạn này. Đồng thời cần nâng cao nhận thức của nhà quản trị ở các DNVVN đối với công tác lập BCTC. Nhất là trong bối cảnh mà sự gia tăng không ngừng của DNVVN và loại hình DN này đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP BCTC Ở CÁC DNVVN

3.2.1. Định hướng hoàn thiện hệ thống BCTC của DNVVN

- Hình thành chuẩn mực kế toán cho DNVVN

IFRS cho DNVVN là một bộ tiêu chuẩn đầy đủ bao gồm các nguyên tắc kế toán dựa trên bộ IFRS hiện hành được đơn giản hoá để phù hợp với qui mô và phạm vi hoạt động của DNVVN. Việt Nam cần tham khảo để xây dựng chuẩn mực kế toán dành cho loại hình DN này chứ không nên lấy CMKT nói chung rồi loại bỏ bớt một số chuẩn mực như cách làm hiện tại.

Cần xác định rõ mục tiêu ưu tiên của BCTC của DNVVN là gì để các chuẩn mực được soạn thảo phải làm sao đạt được những mục tiêu này, đồng thời quan tâm đến nhu cầu cung cấp thông tin của các đối tượng sử dụng khác nhau để tránh đưa ra các chuẩn mực, các nguyên tắc không cần thiết. Để tránh chủ quan, quá trình soạn thảo chuẩn mực phải làm sao huy động tối đa ý kiến của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu và đặc biệt là những người trực tiếp làm công tác kế toán.

- Xây dựng và bổ sung nguyên tắc “Xem trọng nội dung bản chất kinh tế hơn hình thức pháp lý”

Trong việc ghi nhận, lập và trình bày các yếu tố trên BCTC của DNVVN cần bổ sung nguyên tắc “Xem trọng nội dung bản chất kinh

tế hơn hình thức pháp lý”. Nội dung của nguyên tắc này nhằm đưa ra qui định thông tin phải trình bày đúng với bản chất chứ không phải chỉ căn cứ vào hình thức pháp lý để phản ánh trung thực các nghiệp vụ và sự kiện.

Kết quả khảo sát ở chương II cho thấy, phần lớn các DNVVN thường chú trọng việc lập BCTC vì mục tiêu thuế. Với mục tiêu này, BCTC của DN phải được lập căn cứ trên cơ sở các chi phí phát sinh đảm bảo có chứng từ phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, người làm kế toán thường chỉ quan tâm đến những thông tin trên bề mặt chứng từ (ví dụ điển hình là hoá đơn tài chính) để ghi chép, nên có những nghiệp vụ kinh tế khác nhau nhưng thể hiện thông tin trên bề mặt chứng từ giống nhau thì việc phản ánh trên sổ kế toán giống nhau. Cũng từ đặc điểm này, mà phát sinh một số hiện tượng giả mạo nghiệp vụ hay nghiệp vụ không có thực từ các bộ phận khác (sự việc không diễn ra nhưng vẫn lập chứng từ) nhưng kế toán vẫn phải ghi chép, phản ánh trên sổ kế toán.

Mặt khác, theo luật định không có yêu cầu công bố thông tin của DNVVN cho công chúng nên dẫn đến tình trạng có xu hướng chú trọng hình thức trong cách quản lý và ghi chép kế toán. Nếu như, đề cập nguyên tắc **“Xem trọng nội dung bản chất kinh tế hơn hình thức pháp lý”** thì người làm kế toán mới có cơ hội tham gia, xem xét tận tường các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan nhằm nắm bắt được bản chất của sự việc và giúp cho việc lập chứng từ phản ánh đúng với bản chất của sự việc đã diễn ra (hình thức phải phản ánh đúng với nội dung). Có như vậy, thông tin kế toán phản ánh trên sổ kế toán sẽ chính xác hơn cho từng nội dung cụ thể.

- *Định lượng mức trọng yếu*

Nguyên tắc trọng yếu liên quan trực tiếp đến việc lập, trình bày BCTC của DNVVN. Mặc dù thuật ngữ “trọng yếu” đã được giải thích trong chuẩn mực kế toán nhưng hiện vẫn chưa có văn bản pháp lý, hướng dẫn nghề nghiệp chính thức nào được ban hành để xác lập ngưỡng trọng yếu dù chỉ để gợi ý cho các xét đoán, nhất là về mặt định lượng. Việc đưa ra các hướng dẫn hay tiêu chuẩn để giúp xác định các mức trọng yếu theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động là điều cần thiết để các bên liên quan có được sự đảm bảo hợp lý khi đưa ra các xét đoán là không bị lệ thuộc nhiều vào các ngưỡng nhận thức cá biệt nào. Nhất là đối với các DNVVN, khi mà sự am hiểu của chủ DN về chất lượng thông tin kế toán còn chưa cao (theo kết quả khảo sát ở mục 2.3.6) thì chắc chắn việc xác định mức trọng yếu sẽ khác nhau tùy theo cách đánh giá của từng người.

3.2.2. Giải pháp đối với các DN vừa và nhỏ

3.2.2.1. Nâng cao nhận thức và ý thức về tầm quan trọng đối với BCTC của chủ doanh nghiệp

Các DN cần xem trọng công tác lập BCTC để nó thực sự là nguồn cung cấp thông tin một cách đáng tin cậy cho chủ DN và các bên lợi ích có liên quan. Muốn vậy, lãnh đạo DN phải là người đầu tiên nhận thức được tầm quan trọng của công tác này, cụ thể:

- Các chủ DN cần tự trang bị cho mình kiến thức về tài chính để có thể hiểu về nó và thay đổi cách nhìn nhận trong việc lập BCTC
- Coi trọng việc tổ chức bộ máy kế toán theo hướng chuyên nghiệp hóa, có đủ năng lực và trình độ chuyên môn để có thể giải quyết tốt công việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.
- Tổ chức thực hiện, vận dụng hệ thống chứng từ kế toán, luân chuyển xử lý chứng từ là khâu quan trọng, quyết định đến thông tin

kế toán. Công tác lập BCTC chỉ có thể cải thiện nếu các số liệu đầu vào là chính xác trên cơ sở hóa đơn chứng từ hợp pháp.

3.2.2.2. Về tổ chức hệ thống kế toán

Kết quả khảo sát cho thấy tổ chức hệ thống kế toán của các DNVVN còn quá đơn giản, bộc lộ nhiều hạn chế. Do vậy, việc trước tiên mà các DN cần làm đó là phải cải thiện tổ chức hệ thống kế toán của các DN này.

Để nâng cao hiệu quả tổ chức hệ thống kế toán, các DN cần xây dựng bộ máy kế toán phù hợp với cơ cấu quản lý của đơn vị mình. Xác định số lượng nhân viên kế toán cần thiết để đảm nhận khối lượng công việc kế toán của DN. Tìm kiếm những nhân viên kế toán có trình độ phù hợp với quy mô phát triển của DN để tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo tính hiệu quả. Ngoài ra, DN có thể liên kết với các cơ sở đào tạo để cung ứng nguồn nhân lực. Các DN sẽ đóng vai trò là những nhà cung cấp thông tin để các cơ sở đào tạo nắm bắt được nhu cầu lao động mà thị trường cần từ đó có thể đảm bảo được việc cung cấp nguồn lao động đáp ứng nhu cầu DN.

3.2.3. Với cơ quan, tổ chức có liên quan

Để công tác hạch toán kế toán trong các DNVVN ngày càng hoàn thiện, đòi hỏi từ phía nhà nước, bộ Tài chính...có những văn bản quy định và hướng dẫn cụ thể. Đồng thời, tổ chức các khóa tập huấn, đào tạo kế toán để cập nhật thông tư, Luật Kế toán được đúng. Tuy nhiên, nhà nước cũng không nên can thiệp quá sâu và quy định đối với từng ngành nghề, tạo cho DN chủ động và sáng tạo trong công tác kế toán. Nhà nước nên tạo dựng đầy đủ và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán, đảm bảo cho công tác kế toán, tổ chức bộ máy kế toán, hành nghề kế toán được thực hiện theo pháp luật.

Một điều rất cần thiết để nâng cao chất lượng BCTC cho các DNVVN là vấn đề chế tài đối với công tác lập BCTC. Nhà nước cần tuân thủ nghiêm ngặt việc kiểm tra, xử phạt và thông báo công khai các hành vi vi phạm. Có như vậy, các vi phạm quy định về BCTC và công khai BCTC của các DNVVN cũng sẽ được hạn chế hơn.

Bên cạnh đó, Bộ Tài Chính phải cập nhật IFRS cho DNVVN. Thực tế hiện nay đòi hỏi những người làm kế toán phải nắm được IFRS ít nhất cũng phải là những nội dung cơ bản. Tuy nhiên, những cá nhân này không thể tự mình tìm hiểu, mà cho dù có tìm hiểu thì cũng sẽ có những trở ngại rất lớn như vấn đề ngôn ngữ, vấn đề dịch thuật, hiểu vấn đề... Nếu khi được ban hành cập nhật IFRS bằng tiếng Việt chắc chắn phần nào sẽ thuận lợi cho những đối tượng quan tâm. Hơn nữa, cần tăng cường hoạt động của các tổ chức nghề nghiệp kế toán, phát triển các dịch vụ tư vấn kế toán và tư vấn lập BCTC. Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, hội thảo đội ngũ cán bộ kế toán.

Kết luận chương 3

KẾT LUẬN

DNVVN đang ngày càng khẳng định được vị trí quan trọng của mình trong sự phát triển kinh tế của bất kỳ quốc gia nào và ở Việt Nam cũng vậy. Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng các DN vẫn đang từng bước khắc phục để tồn tại và phát triển hơn nữa.

Việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho DNVVN là rất phù hợp và cần thiết đối với việc cung cấp thông tin trên BCTC của loại hình DN này. Tuy nhiên, nếu không đảm bảo được các đặc tính chất lượng của thông tin như thích hợp, đáng tin cậy, có thể hiểu và so sánh được thì BCTC sẽ trở nên kém hữu ích. Điều này đòi hỏi các

nguyên tắc, yêu cầu, hướng dẫn lập và trình bày BCTC phải rõ ràng đầy đủ, có tính đồng bộ và dễ áp dụng.

Dựa vào các kết quả nghiên cứu trước đây, luận văn đã làm rõ các mục tiêu mà DN hướng đến khi lập BCTC. Các mục tiêu đó chủ yếu hướng đến các mục đích về thuế, việc cung cấp thông tin cho đối tượng bên trong và bên ngoài DN. Đồng thời luận văn cũng đã vận dụng mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC của DN. Các nhân tố này là quy mô và quản trị DN (quy mô của DN, tổ chức bộ máy kế toán, khả năng sinh lời), hành vi của DN (hành vi của nhà quản trị, nhân viên kế toán của DN và nhân viên kế toán thuê ngoài).

Trên cơ sở lý thuyết trên, luận văn đã tiến hành chọn mẫu và thực hiện khảo sát để đánh giá. Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ các mục tiêu mà DN. Hiện nay đặc biệt quan tâm đó là vấn đề về thuế như tuân thủ quy định về kê khai thuế và tối thiểu hóa chi phí thuế phải trả. Các mục tiêu cung cấp thông tin cho nhà quản trị DN cũng đã được quan tâm. Việc cung cấp thông tin cho các đối tượng khác bên ngoài DN hầu như ít được chú trọng.

Qua thực tế khảo sát còn cho thấy trong công tác lập BCTC của các DN. Hiện nay có nhiều điều hạn chế như BCTC không được lập nhanh chóng, kịp thời, chất lượng của thông tin cung cấp trên BCTC không được đảm bảo... Nguyên nhân của những hạn chế đó bắt nguồn từ những nhân tố ảnh hưởng đến công tác lập BCTC của DN. Đã nêu trên, trong đó nhân tố nổi trội nhất là nhận thức của nhà quản trị.

Công tác lập BCTC là khâu quan trọng ảnh hưởng rất lớn đến tình hình hoạt động và sự phát triển của DN. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy các DN. Hiện nay ít chú trọng công tác lập BCTC.

Do vậy, vấn đề hoàn chỉnh công tác lập BCTC của DN. Hiện nay cũng như việc chuẩn hóa các thông tin cung cấp phù hợp với các đối tượng sử dụng là một trong những nhiệm vụ đặt ra cho các cơ quan nhà nước và bản thân các DN. Trên cơ sở đó, luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn BCTC của các DN. Hiện nay trong thời gian sắp tới. Các giải pháp chủ yếu hướng về việc hoàn chỉnh chính sách, chế độ kế toán đã ban hành. Phải có sự đầu tư đúng mức cho tổ chức kế toán tại DN và bản thân các nhà quản trị phải nỗ lực hơn nữa để cập nhật kiến thức phù hợp với quá trình hoạt động của DN. Bên cạnh đó rất cần sự hỗ trợ cũng như giám sát của các cơ quan chức năng mới có thể đảm bảo cung cấp thông tin có chất lượng cho người sử dụng.

Tuy nhiên, luận văn cũng còn nhiều điểm hạn chế. Trước hết là quy mô mẫu trong khảo sát còn quá nhỏ so với thực tế. Các DN được khảo sát chưa mang tính đại diện cho các DN. Hiện nay trên địa bàn. Điều này là do tính chất khép kín của loại hình DN này. Tuy nhiên, kết quả này sẽ cung cấp thông tin ban đầu làm cơ sở cho các nghiên cứu về sau thực hiện trên mẫu lớn hơn để khẳng định hoặc bác bỏ những bằng chứng và kết luận có liên quan. Việc tuân thủ các chuẩn mực, chế độ kế toán của các DN. Hiện nay chưa được nghiên cứu trong luận văn để làm bằng chứng về chất lượng của thông tin cung cấp trên BCTC của các DN. Do vậy, các nghiên cứu sau có thể tăng thêm cỡ mẫu để kết quả được chính xác hơn. Đồng thời có thể nghiên cứu về mức độ tuân thủ chuẩn mực, chế độ kế toán của DN. Hiện nay để có thể khẳng định về chất lượng BCTC của loại hình doanh nghiệp này.